***Yêu cầu tuần: Mô tả chi tiết Use case***

# Đối với quản trị viên Admin

## Use case Đăng nhập

|  |  |
| --- | --- |
| **Tác nhân** | Quản trị viên |
| **Mô tả** | Use case cho quản trị viên đăng nhập vào hệ thống. |
| **Điều kiện trước** | Quản trị viên có tài khoản đăng nhập vào hệ thống. |
| **Dòng sự kiện chính** | 1. QTV Chọn chức năng đăng nhập. 2. Hệ thống hiển thị giao diện đăng nhập hiển thị. 3. QTV nhập tên đăng nhập quản trị và mật khẩu vào giao diện đăng nhập. 4. Hệ thống truy cập bảng ACCOUNT và kiểm tra tên đăng nhập quản trị viên và mật khẩu nhập. Nếu nhập sai tên đăng nhập hoặc mật khẩu thì chuyển sang dòng sự kiện rẽ nhánh A1. Nếu nhập đúng thì hệ thống sẽ chuyển tới trang quản trị. 5. Use case kết thúc. |
| **Dòng sự kiện rẽ nhánh** | 1. Hệ thống thông báo quá trình đăng nhập không thành công do:  * Sai tên đăng nhập hoặc mật khẩu. * Tài khoản không có quyền truy cập vào hệ thống quản trị (tài khoản người dùng).  1. Chọn nhập lại hệ thống yêu cầu nhập lại tên đăng nhập, mật khẩu. 2. Use case kết thúc. |
| **Kết quả** | Quản trị viên đăng nhập thành công và có thể sử dụng các chức năng quản lý tương ứng trong trang quản trị. |

## Use case Quản lý danh mục sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| **Tác nhân** | Quản trị viên (QTV) |
| **Mô tả** | Use case cho phép QTV thực hiện các thao tác quản lý danh mục sản phẩm: Xem, thêm, sửa, xoá. |
| **Điều kiện trước** | QTV có tài khoản và đã đăng nhập vào hệ thống. |
| **Dòng sự kiện chính** | QTV chọn kiểu tác động: thêm, sửa, xóa   1. Thêm danh mục:  * QTV chọn “Thêm mới” danh mục sản phẩm trên màn hình quản trị danh mục sản phẩm * Hệ thống hiển thị giao diện nhập thông tin danh mục sản phẩm lên màn hình. * QTV nhập thông tin danh mục trên giao diện và chọn “Thêm” * Hệ thống truy cập bảng CATEGORIES kiểm tra thông tin thêm mới danh mục sản phẩm, nếu sai thực hiện dòng rẽ nhánh A1, nếu thành công hệ thống đưa ra thông báo, lưu thông tin vào bảng danh sách danh mục.  1. Sửa thông tin danh mục:  * QTV chọn “Sửa” thông tin danh mục trên một trường danh mục sản phẩm. * Hệ thống truy cập bảng CATEGORIES, truy xuất danh mục cần sửa theo ID và hiển thị các trường nhập các thông tin lên màn hình. * QTV nhập các thông tin cần cập nhật trên giao diện và chọn “Lưu”. * Hệ thống kiểm tra thông tin cập nhật danh mục sản phẩm. Nếu sai thì thực hiện dòng rẽ nhánh A1, nếu việc thay đổi thông tin thành công hệ thống sẽ đưa ra thông báo lưu thông tin cập nhật vào bảng danh sách danh mục.  1. Xóa thông tin danh mục:  * QTV chọn “Xoá” thông tin danh mục trên một trường danh mục sản phẩm. * Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận xoá. * QTV chọn “Đồng ý”. Nếu QTV chọn “Huỷ”, hệ thống thực hiện luồng rẽ nhánh A2. * Hệ thống xoá danh mục đã chọn trong bảng CATEGORIES theo ID và cập nhật lại danh sách danh mục.  1. Use case kết thúc |
| **Dòng sự kiện rẽ nhánh** | 1. Dòng rẽ nhánh A1: Hệ thống thông báo việc thêm, sửa, xoá dữ liệu không thành công, nhập lại thông tin, quay lại thực hiện lại của dòng sự kiện chính. 2. Dòng rẽ nhánh A2: Hệ thống quay về màn hình quản trị danh mục chính. 3. Use case kết thúc. |
| **Kết quả** | Các thao tác quản lý danh mục sản phẩm thành công, dữ liệu bảng CATEGORIES sẽ được cập nhật. |

## Use case Quản lý sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| **Tác nhân** | Quản trị viên (QTV) |
| **Mô tả** | Use case cho phép QTV thực hiện các thao tác quản lý sản phẩm: Xem, thêm, sửa, xoá. |
| **Điều kiện trước** | QTV có tài khoản và đã đăng nhập vào hệ thống. |
| **Dòng sự kiện chính** | QTV chọn kiểu tác động: thêm, sửa, xóa   1. Thêm sản phẩm:  * QTV chọn “Thêm mới” sản phẩm trên màn hình quản trị sản phẩm * Hệ thống hiển thị giao diện nhập thông tin sản phẩm lên màn hình. * QTV nhập thông tin sản phẩm trên giao diện và chọn “Thêm” * Hệ thống truy cập bảng PRODUCTS kiểm tra thông tin thêm mới sản phẩm, nếu sai thực hiện dòng rẽ nhánh A1, nếu thành công hệ thống đưa ra thông báo, lưu thông tin vào bảng danh sách sản phẩm.  1. Sửa thông tin sản phẩm:  * QTV chọn “Sửa” thông tin sản phẩm trên một trường sản phẩm. * Hệ thống truy cập bảng PRODUCTS, truy xuất sản phẩm cần sửa theo ID và hiển thị các trường nhập các thông tin lên màn hình. * QTV nhập các thông tin cần cập nhật trên giao diện và chọn “Lưu”. * Hệ thống kiểm tra thông tin cập nhật sản phẩm. Nếu sai thì thực hiện dòng rẽ nhánh A1, nếu việc thay đổi thông tin thành công hệ thống sẽ đưa ra thông báo lưu thông tin cập nhật vào bảng danh sách sản phẩm.  1. Xóa thông tin sản phẩm:  * QTV chọn “Xoá” thông tin sản phẩm trên một trường sản phẩm. * Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận xoá. * QTV chọn “Đồng ý”. Nếu QTV chọn “Huỷ”, hệ thống thực hiện luồng rẽ nhánh A2. * Hệ thống xoá sản phẩm đã chọn trong bảng PRODUCTS theo ID và cập nhật lại danh sách sản phẩm.  1. Use case kết thúc |
| **Dòng sự kiện rẽ nhánh** | 1. Dòng rẽ nhánh A1: Hệ thống thông báo việc thêm, sửa, xoá dữ liệu không thành công, nhập lại thông tin, quay lại thực hiện lại của dòng sự kiện chính. 2. Dòng rẽ nhánh A2: Hệ thống quay về màn hình quản trị sản phẩm chính. 3. Use case kết thúc. |
| **Kết quả** | Các thao tác quản lý sản phẩm thành công, dữ liệu bảng PRODUCTS sẽ được cập nhật. |

## Use case Quản lý thông tin nhà cung cấp

|  |  |
| --- | --- |
| **Tác nhân** | Quản trị viên (QTV) |
| **Mô tả** | Use case cho phép QTV thực hiện các thao tác quản lý thông tin nhà cung cấp: Xem, thêm, sửa, xoá. |
| **Điều kiện trước** | QTV có tài khoản và đã đăng nhập vào hệ thống. |
| **Dòng sự kiện chính** | QTV chọn kiểu tác động: thêm, sửa, xóa   1. Thêm thông tin nhà cung cấp:  * QTV chọn “Thêm mới” nhà cung cấp trên màn hình quản trị thông tin nhà cung cấp * Hệ thống hiển thị giao diện nhập thông tin nhà cung cấp lên màn hình. * QTV nhập thông tin nhà cung cấp trên giao diện và chọn “Thêm” * Hệ thống truy cập bảng SUPPLIERS kiểm tra thông tin thêm mới nhà cung cấp, nếu sai thực hiện dòng rẽ nhánh A1, nếu thành công hệ thống đưa ra thông báo, lưu thông tin vào bảng danh sách nhà cung cấp.  1. Sửa thông tin nhà cung cấp:  * QTV chọn “Sửa” thông tin nhà cung cấp trên một trường nhà cung cấp. * Hệ thống truy cập bảng SUPPLIERS, truy xuất nhà cung cấp cần sửa theo ID và hiển thị các trường nhập các thông tin lên màn hình. * QTV nhập các thông tin cần cập nhật trên giao diện và chọn “Lưu”. * Hệ thống kiểm tra thông tin cập nhật nhà cung cấp. Nếu sai thì thực hiện dòng rẽ nhánh A1, nếu việc thay đổi thông tin thành công hệ thống sẽ đưa ra thông báo lưu thông tin cập nhật vào bảng danh sách nhà cung cấp.  1. Xóa thông tin nhà cung cấp:  * QTV chọn “Xoá” thông tin nhà cung cấp trên một trường nhà cung cấp. * Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận xoá. * QTV chọn “Đồng ý”. Nếu QTV chọn “Huỷ”, hệ thống thực hiện luồng rẽ nhánh A2. * Hệ thống xoá nhà cung cấp đã chọn trong bảng SUPPLIERs theo ID và cập nhật lại danh sách nhà cung cấp.  1. Use case kết thúc |
| **Dòng sự kiện rẽ nhánh** | 1. Dòng rẽ nhánh A1: Hệ thống thông báo việc thêm, sửa, xoá dữ liệu không thành công, nhập lại thông tin, quay lại thực hiện lại của dòng sự kiện chính. 2. Dòng rẽ nhánh A2: Hệ thống quay về màn hình quản trị thông tin nhà cung cấp chính. 3. Use case kết thúc. |
| **Kết quả** | Các thao tác quản lý thông tin nhà cung cấp thành công, dữ liệu bảng SUPPLIERS sẽ được cập nhật. |

## Use case Quản lý tài khoản Thành viên

|  |  |
| --- | --- |
| **Tác nhân** | Quản trị viên (QTV) |
| **Mô tả** | Use case cho phép xem, thêm, sửa, xóa, tìm kiếm và phân quyền tài khoản trong hệ thống. |
| **Điều kiện trước** | QTV đã đăng nhập vào hệ thống. |
| **Dòng sự kiện chính** | QTV chọn kiểu tác động: thêm, sửa, xóa, tìm kiếm, phân quyền   1. Thêm thông tin thành viên:  * QTV chọn “Thêm mới” thành viên trên màn hình quản trị * Hệ thống hiển thị giao diện nhập thông tin thành viên * Người quản trị nhập thông tin thành viên và chọn “Thêm”. * Hệ thống truy cập bảng ACCOUNT và kiểm tra thông tin thêm mới thành viên, nếu sai thực hiện dòng rẽ nhánh A1, nếu thành công hệ thống đưa ra thông báo, lưu thông tin vào bảng danh sách thành viên.  1. Sửa thông tin thành viên:  * QTV chọn “Sửa” thành viên trên một trường thông tin thành viên. * Hệ thống truy cập vào bảng ACCOUNT và truy xuất thông tin thành viên theo ID, hiển thị màn hình các trường thông tin của thành viên đó, yêu cầu QTV nhập thông tin sửa. * QTV nhập các thông tin cần thay đổi và chọn “Lưu”. * Hệ thống kiểm tra thông tin cập nhật thành viên, nếu sai thì thực hiện dòng rẽ nhánh A1, nếu việc thay đổi thông tin thành công hệ thống sẽ đưa ra thông báo, lưu thông tin vào bảng danh sách thành viên.  1. Xóa thông tin thành viên:  * QTV chọn “Xoá” trên một trường thông tin thành viên. * Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận xoá. * QTV chọn “Đồng ý”. Nếu QTV chọn “Huỷ”, hệ thống thực hiện luồng rẽ nhánh A2. * Hệ thống xoá thông tin thành viên trong bảng ACCOUNT theo ID và cập nhật lại bảng danh sách thành viên.  1. Phân quyền thành viên:  * QTV chọn một trường thành viên cần phân quyền trên bảng danh sách thành viên. * Hệ thống truy cập bảng ACCOUNT, truy xuất thông tin thành viên theo ID và hiển thị danh sách quyền của thành viên đó. * QTV tích chọn quyền thành viên (Quản trị hoặc người dùng hoặc cả hai). * Hệ thống cập nhật thông tin phân quyền của thành viên và cập nhật bảng danh sách thành viên.  1. Tìm kiếm thành viên:  * QTV nhập thông tin tìm kiếm vào ô tìm kiếm trong danh sách và chọn “Tìm kiếm” * Hệ thống truy cập vào bảng ACCOUNT và hiển thị danh sách tìm kiếm được.  1. Use case kết thúc |
| **Dòng sự kiện rẽ nhánh** | 1. Dòng rẽ nhánh A1: Hệ thống thông báo việc thêm, sửa, xoá dữ liệu không thành công, nhập lại thông tin, quay lại thực hiện lại của dòng sự kiện chính. 2. Dòng rẽ nhánh A2: Hệ thống quay về màn hình danh sách thành viên chính. 3. Use case kết thúc. |
| **Kết quả** | Các thông tin về tài khoản được cập nhật trong bảng cơ sở dữ liệu. |

## Use case Quản lý đơn đặt hàng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tác nhân** | Quản trị viên (QTV) |
| **Mô tả** | Use case cho phép duyệt đơn đặt hàng, xem chi tiết đơn đặt hàng, xóa đơn đặt hàng, xem đơn đặt hàng đang chờ, đã được xử lý trong hệ thống. |
| **Điều kiện trước** | QTV đã đăng nhập vào hệ thống. |
| **Dòng sự kiện chính** | QTV chọn kiểu tác động: xem chi tiết đơn đặt hàng, xóa đơn đặt hàng.   1. Xem chi tiết đơn đặt hàng:  * QTV chọn “Chi tiết” trên một trường đơn đặt hàng. * Hệ thống truy cập bảng ORDER, truy xuất thông tin đơn hàng theo ID và hiển hị thông tin chi tiết đơn hàng lên màn hình.  1. Xóa đơn đặt hàng:  * QTV chọn “Xoá” trên một trường đơn đặt hàng trong danh sách. * Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận xoá, yêu cầu QTV xác nhận. * QTV chọn “Đồng ý”. Nếu chọn “Huỷ”, hệ thống thực hiện luồng rẽ nhánh A2. * Hệ thống thực hiện xoá đơn đặt trong bảng ORDER theo ID và cập nhật thông tin các bảng liên quan, nếu sai thì thực hiện dòng rẽ nhánh A1, nếu thành công, hệ thống hiển thị thông báo và lưu thông tin danh sách đơn đặt hàng.  1. Use case kết thúc |
| **Dòng sự kiện rẽ nhánh** | 1. Dòng rẽ nhánh A1: Hệ thống thông báo việc xoá dữ liệu không thành công, quay lại thực hiện lại của dòng sự kiện chính. 2. Dòng rẽ nhánh A2: Hệ thống quay lại màn hình danh sách đơn đặt hàng chính. 3. Use case kết thúc. |
| **Kết quả** | Các thông tin về đơn đặt hàng được cập nhật trong cơ sở dữ liệu. |

## Use case Báo cáo, thống kê số liệu

|  |  |
| --- | --- |
| **Tác nhân** | Quản trị viên (QTV) |
| **Mô tả** | Use case cho phép QTV xem quản lý báo cáo, thống kê của các Sản phẩm sở hữu |
| **Điều kiện trước** | QTV đã đăng nhập vào hệ thống. |
| **Dòng sự kiện chính** | 1. QTV chọn vào báo cáo, thống kê trên thanh menu và tiếp tục chọn thời gian cần báo cáo, thống kê. Hệ thống hiển thị số liệu báo cáo thống kê. 2. Use case kết thúc |
| **Kết quả** | Các số liệu báo cáo, thống kê của các Sản phẩm sở hữu. |

# Đối với Người dùng hệ thống

## Use case Đăng nhập

|  |  |
| --- | --- |
| **Tác nhân** | Người dùng |
| **Mô tả** | Use case cho người dùng đăng nhập vào hệ thống để thực hiện các chức năng dành cho khách hàng |
| **Điều kiện trước** | Người dùng có tài khoản đăng nhập vào hệ thống. |
| **Dòng sự kiện chính** | 1. Người dùng chọn “Đăng nhập” trên màn hình.  2. Hệ thống hiển thị form đăng nhập yêu cầu người dùng nhập thông tin tên đăng nhập và mật khẩu.  3. Người dùng nhập tên đăng nhập khách hàng, mật khẩu vào giao diện đăng nhập và chọn “Đăng nhập”.  4. Hệ thống truy cập vào bảng ACCOUNT, kiểm tra thông tin tên đăng nhập khách hàng và mật khẩu nhập. Nếu nhập sai tên đăng nhập hoặc mật khẩu thì chuyển sang dòng sự kiện rẽ nhánh A1. Nếu nhập đúng thì hệ thống sẽ thông báo đăng nhập thành công.  5. Use case kết thúc. |
| **Dòng sự kiện rẽ nhánh** | 1. Hệ thống thông báo quá trình đăng nhập không thành công do sai tên đăng nhập hoặc mật khẩu.   Người dùng nhập lại hệ thống yêu cầu nhập tên đăng nhập, mật khẩu.   1. Use case kết thúc. |
| **Kết quả** | Người dùng đăng nhập thành công và có thể sử dụng các chức năng của khách hàng. |

## Use case Đăng ký

|  |  |
| --- | --- |
| **Tác nhân** | Người dùng |
| **Mô tả** | Use case cho phép người dùng tạo tài khoản mới để có thể đăng nhập vào hệ thống |
| **Điều kiện trước** | Không có |
| **Dòng sự kiện chính** | 1. Người dùng chọn “Đăng ký” trên màn hình chính.  2. Hệ thống hiển thị form đăng ký yêu cầu người dùng nhập các thông tin cần thiết.  3. Người dùng nhập các thông tin cơ bản theo các trường yêu cầu và chọn “Đăng ký”.  4. Hệ thống kiểm tra thông tin mà người dùng đã nhập. Nếu có lỗi hệ thống sẽ chuyển sang dòng sự kiện rẽ nhánh A1. Nếu nhập đúng thì hệ thống sẽ thông báo đăng ký thành công, thông tin tài khoản mới sẽ được cập nhật vào bảng ACCOUNT  5. Use case kết thúc. |
| **Dòng sự kiện rẽ nhánh** | 1. Hệ thống thông báo quá trình đăng nhập không thành công do:  - Tài khoản đã tồn tại  - Email đã được đăng ký cho tài khoản khác,…. Người dùng nhập lại các thông tin theo luồng chính.  3. Use case kết thúc. |
| **Kết quả** | Tài khoản mới của người dùng sẽ được lưu vào cơ sở dữ liệu. |

## Use case Quản lý thông tin cá nhân

|  |  |
| --- | --- |
| **Tác nhân** | Người dùng |
| **Mô tả** | Use case cho phép người dùng quản lý thông tin cá nhân của mình |
| **Điều kiện trước** | Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống |
| **Dòng sự kiện chính** | 1. Người dùng chọn “Tài khoản” trên màn hình chính.  2. Hệ thống truy cập bảng ACCOUNT, truy xuất người dùng theo ID và hiển thị thông tin tài khoản lên màn hình.  3. Người dùng chọn các thao tác: Sửa thông tin cá nhân, Đổi mật khẩu:  - Sửa thông tin cá nhân:   * Người dùng nhập lại thông tin cá nhân cần cập nhật vào các trường nhập hiển thị thông tin và chọn “Lưu”. * Hệ thống kiểm tra, nếu sai sẽ thực hiện luồng rẽ nhánh A1, nếu thành công hệ thống hiển thị thông báo, thông tin tài khoản sẽ được cập nhật vào bảng ACCOUNT theo ID   - Đổi mật khẩu:   * Người dùng chọn tab “Đổi mật khẩu” trong giao diện quản lý tài khoản cá nhân. * Hệ thống hiển thị form đổi mật khẩu, yêu cầu người dùng nhập mật khẩu cũ và mật khẩu mới. * Người dùng điền thông tin theo form yêu cầu. * Hệ thống kiểm tra, nếu sai, thực hiện luồng rẽ nhánh A2, nếu thành công, hiển thị thông báo. Thông tin mật khẩu cập nhật sẽ được lưu vào bảng ACCOUNT theo ID.   4. Use case kết thúc. |
| **Dòng sự kiện rẽ nhánh** | 1. Dòng sự kiện rẽ nhánh A1: Hệ thống thông báo quá trình cập nhật thông tin tài khoản cá nhân không thành công. Người dùng nhập lại các thông tin theo luồng chính.  2. Dòng sự kiện rẽ nhánh A2: Hệ thống thông báo lỗi không thành công khi đổi mật khẩu do:  - Mật khẩu cũ nhập không chính xác  - Mật khẩu mới sai định dạng  - Mật khẩu xác nhận lại không khớp.  Người dùng tiến hành thực hiện lại.  3. Use case kết thúc. |
| **Kết quả** | Tài khoản cập nhật thông tin của người dùng sẽ được lưu vào cơ sở dữ liệu. |

## Use case Tìm kiếm sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| **Tác nhân** | Người dùng |
| **Mô tả** | Use case cho phép người dùng tìm kiếm các sản phẩm cần thiết |
| **Điều kiện trước** | Không có |
| **Dòng sự kiện chính** | 1. Người dùng nhập tên sản phẩm cần thiết vào thanh tìm kiếm trên màn hình 2. Hệ thống truy cập vào bảng PRODUCTS và hiển thị thông tin các sản phẩm theo tên lên màn hình. 3. Use case kết thúc |
| **Kết quả** | Thông tin các sản phẩm tìm kiếm được hiển thị cho người dùng. |

## Use case Xem thông tin sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| **Tác nhân** | Người dùng |
| **Mô tả** | Use case cho phép người dùng xem thông tin chi tiết của sản phẩm. |
| **Điều kiện trước** | Không có |
| **Dòng sự kiện chính** | 1. Người dùng nhấn chọn vào một sản phẩm trên màn hình danh sách các sản phẩm hiển thị trên trang chủ. 2. Hệ thống truy cập vào bảng PRODUCTS, truy xuất sản phẩm theo ID và hiển thị thông tin chi tiết lên màn hình cho người dùng. 3. Use case kết thúc |
| **Kết quả** | Thông tin sản phẩm tìm kiếm được hiển thị cho người dùng. |

## Use case Đánh giá sản phẩm

|  |  |
| --- | --- |
| **Tác nhân** | Người dùng |
| **Mô tả** | Use case cho phép người dùng đánh giá các sản phẩm trong cửa hàng |
| **Điều kiện trước** | Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống |
| **Dòng sự kiện chính** | 1. Người dùng chọn vào tab “Đánh giá và nhận xét” tại mục xem chi tiết của một sản phẩm bất kỳ. 2. Hệ thống hiển thị form đánh giá, yêu cầu người dùng nhập bình luận, đánh giá về sản phẩm. 3. Người dùng nhập bình luận vào phần đánh giá sản phẩm và chọn “Đánh giá”. 4. Hệ thống lưuu thông tin đánh giá sản phẩm của người dùng vào bảng PRODUCTREVIEW và hiển thị bình luận lên màn hình giao diện. 5. Use case kết thúc |
| **Kết quả** | Thông tin các sản phẩm tìm kiếm được hiển thị cho người dùng. |

## Use case Quản lý giỏ hàng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tác nhân** | Người dùng |
| **Mô tả** | Use case cho phép người dùng quản lý giỏ hàng trên hệ thống |
| **Điều kiện trước** | Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống. |
| **Dòng sự kiện chính** | Người dùng chọn: Thêm vào giỏ hàng, Xoá khỏi giỏ hàng, Xem chi tiết giỏ hàng   1. Thêm sản phẩm vào giỏ hàng:  * Người dùng chọn “Thêm vào giỏ hàng” tại chi tiết của một sản phẩm. * Hệ thống thêm mới một sản phẩm theo ID vào bảng CART của người dùng.  1. Xem chi tiết giỏ hàng:  * Người dùng chọn “Xem chi tiết giỏ hàng” trên màn hình chính. * Hệ thống truy cập vào bảng ACCOUNT và CART, hiển thị thông tin các sản phẩm đã thêm vào giỏ hàng (cùng các thông tin liên quan sản phẩm) theo ID người dùng.  1. Xoá sản phẩm khỏi giỏ hàng:  * Người dùng chọn “Xoá” trên một trường sản phẩm trong danh sách tại chi tiết giỏ hàng. * Hệ thống tiến hành xoá sản phẩm theo ID và cập nhật lại bảng CART.  1. Use case kết thúc. |
| **Kết quả** | Các sản phẩm trong giỏ hàng được cập nhật nếu các tác vụ thực hiện thành công. |

## Use case Đặt hàng

|  |  |
| --- | --- |
| **Tác nhân** | Người dùng |
| **Mô tả** | Use case cho phép người dùng đặt hàng trên hệ thống |
| **Điều kiện trước** | Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống. |
| **Dòng sự kiện chính** | 1. Khách hàng chọn “Đặt hàng” trên màn hình chi tiết giỏ hàng. 2. Hệ thống hiển thị màn hình thông tin đặt hàng và yêu cầu người dùng nhập đầy đủ. 3. Người dùng nhập đầy đủ các thông tin cá nhân để giao hàng và phương thức thanh toán, chọn “Đặt hàng”. 4. Hệ thống lưu thông tin đơn đặt hàng vào bảng ORDERS trả về kết quả đặt hàng. 5. Use case kết thúc |
| **Kết quả** | Các thông tin về đơn hàng được cập nhật trong cơ sở dữ liệu. |

## Use case Quản lý đơn đặt hàng cá nhân

|  |  |
| --- | --- |
| **Tác nhân** | Người dùng |
| **Mô tả** | Use case cho phép người dùng quản lý đơn đặt hàng cá nhân của mình: Xem chi tiết đơn đặt, Huỷ đơn đặt hàng. |
| **Điều kiện trước** | Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống. |
| **Dòng sự kiện chính** | Người dùng chọn: Xem chi tiết đơn đặt, Huỷ đơn đặt hàng.   1. Xem chi tiết đơn đặt hàng:  * Người dùng chọn “Chi tiết đơn đặt” trên một thẻ đơn đặt hàng trong danh sách đơn cá nhân. * Hệ thống truy cập vào bảng ORDERS, truy xuất đơn đặt hàng theo ID và hiển thị thông tin về: thông tin nhận hàng, danh sách sản phẩm đặt và chi phí – phương thức thanh toán.  1. Huỷ đơn đặt hàng:  * Người dùng chọn “Huỷ đơn đặt hàng” trên một thẻ đơn đặt hàng trong danh sách đơn cá nhân. * Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận huỷ đơn hàng. * Hệ thống kiểm tra, nếu thành công sẽ hiện thông báo và cập nhật trạng thái đơn đặt thành “Đã huỷ” trong bảng ORDERS.  1. Use case kết thúc. |
| **Kết quả** | Thông tin đơn đặt được hiển thị và được cập nhật trong bảng cơ sở dữ liệu. |